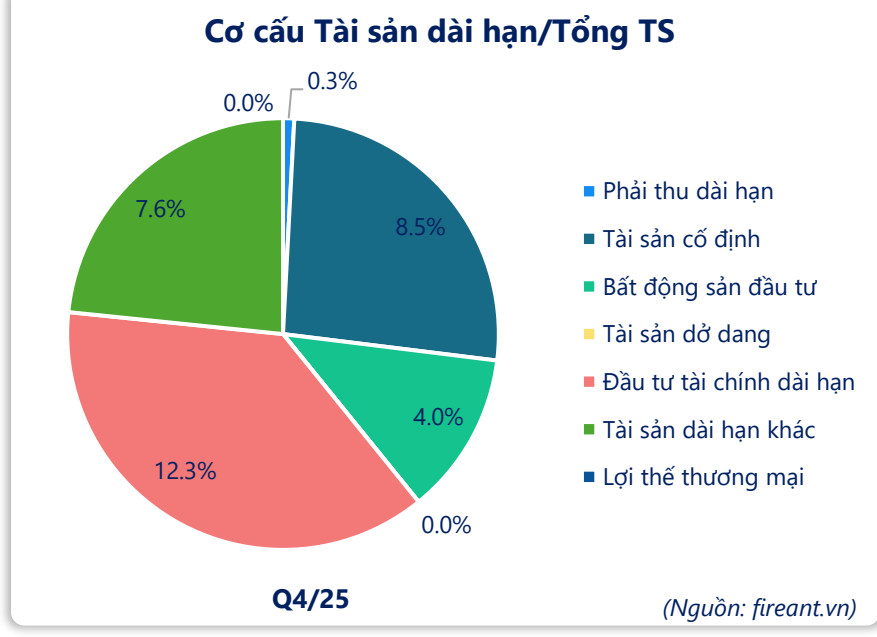
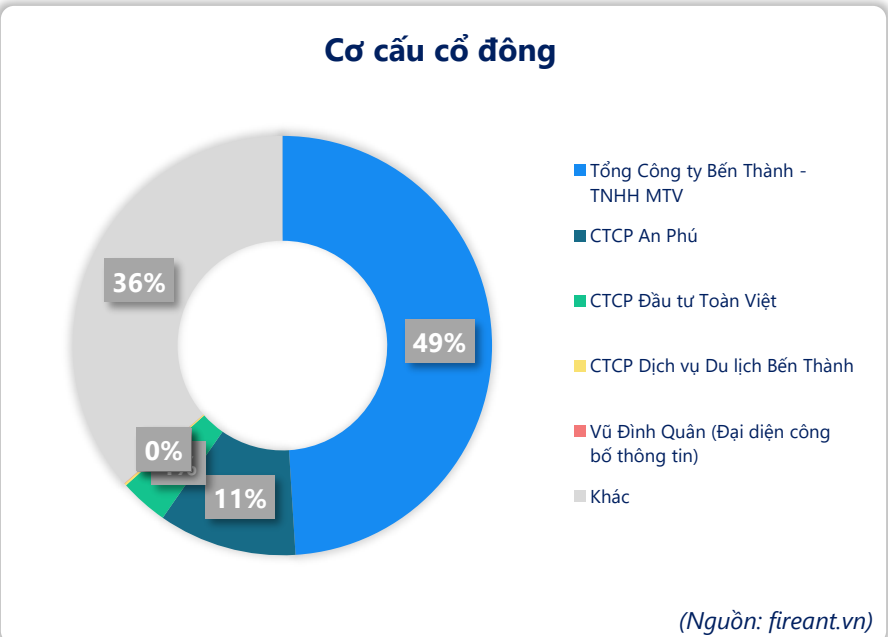
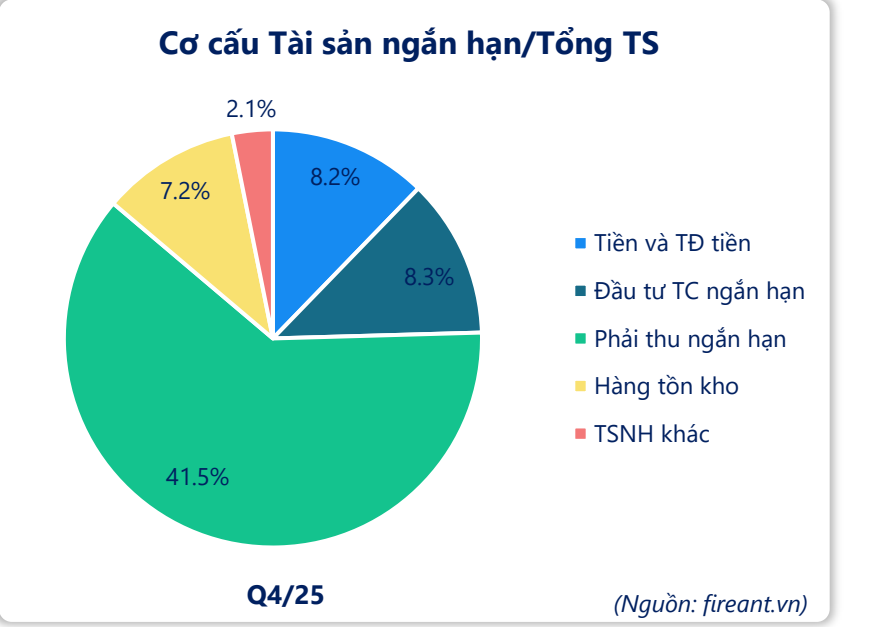
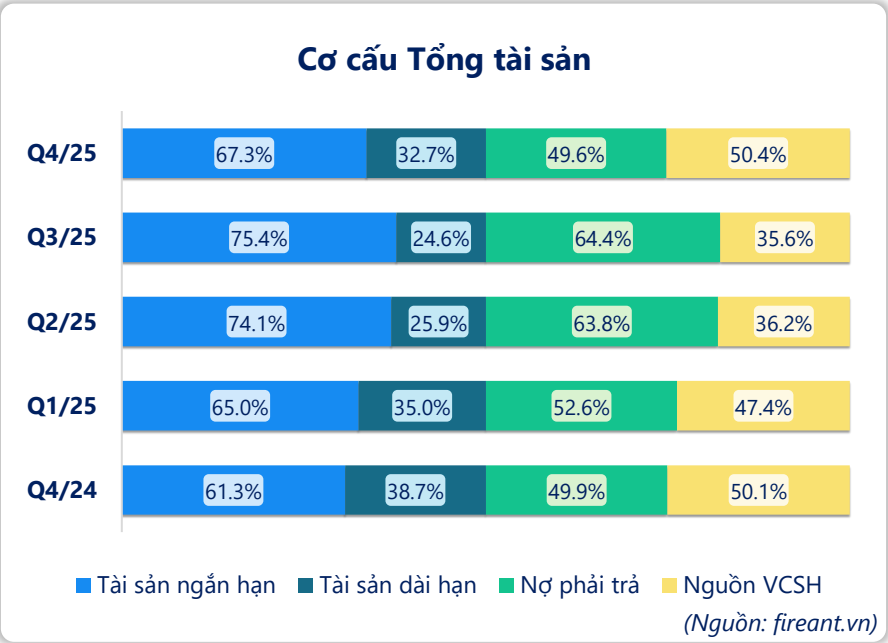
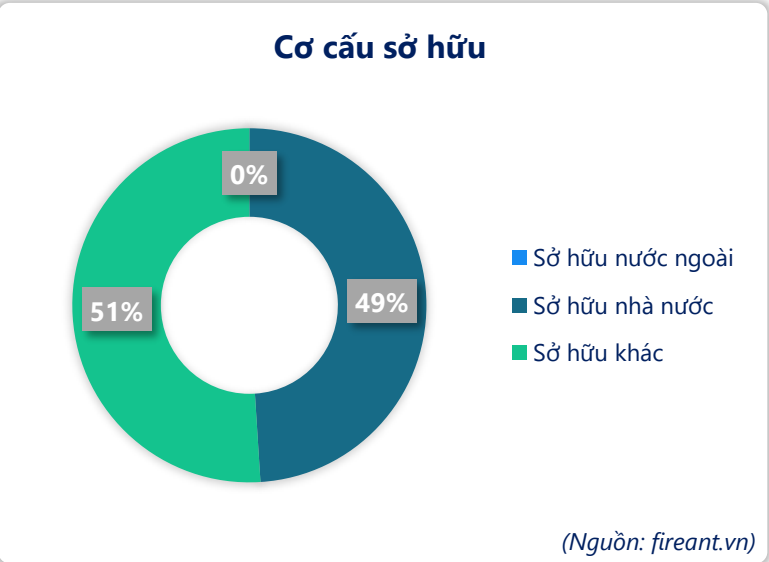
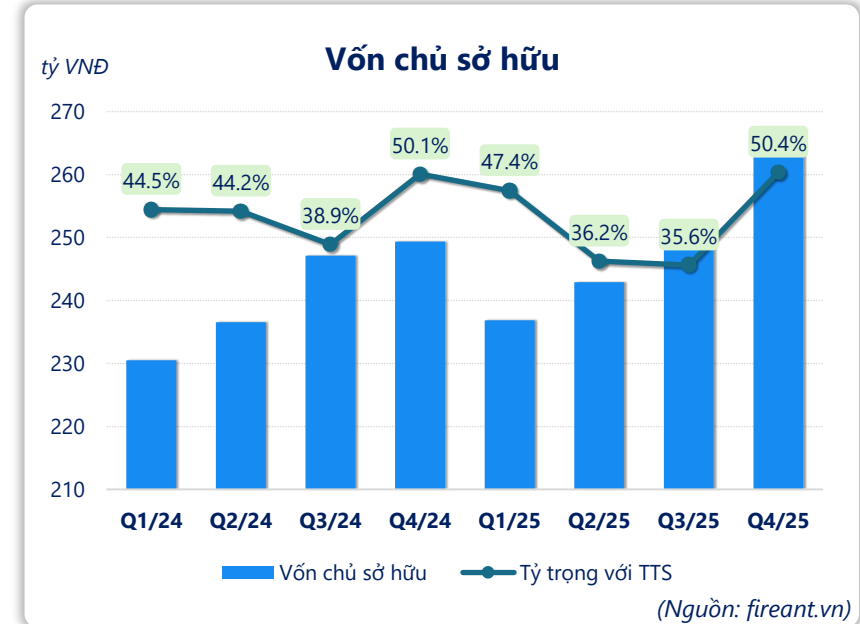
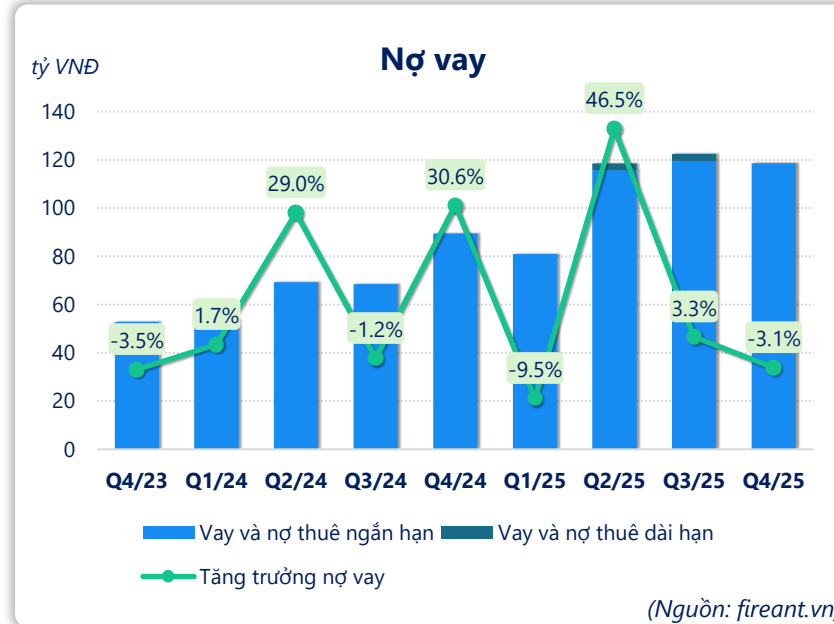
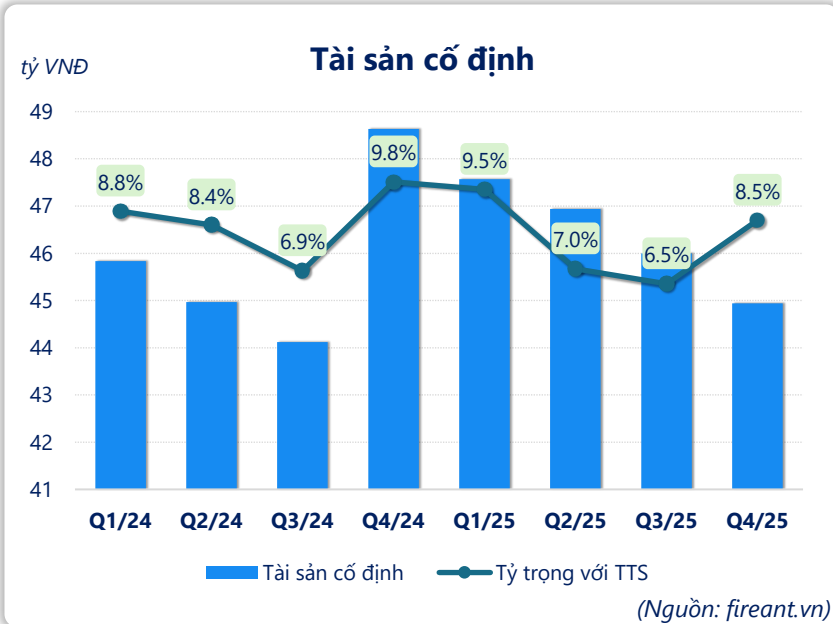
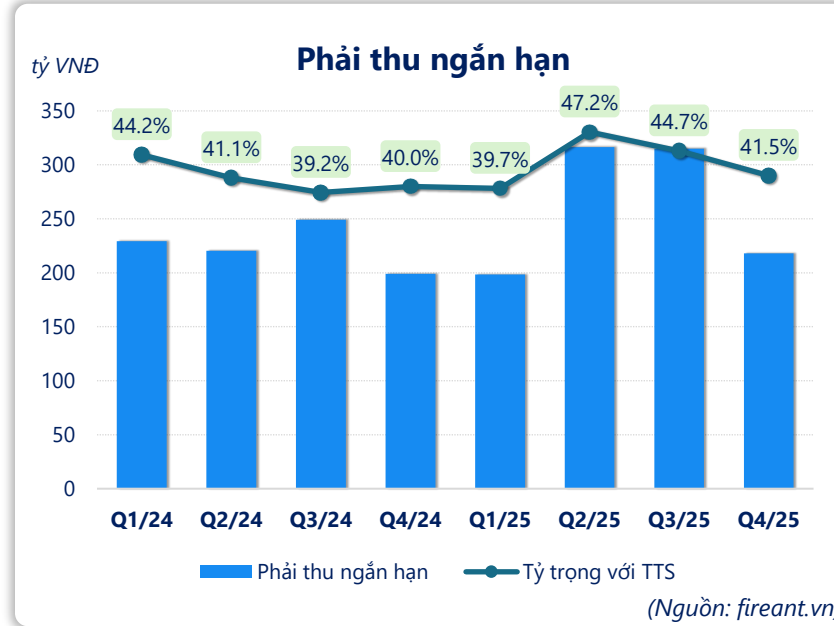
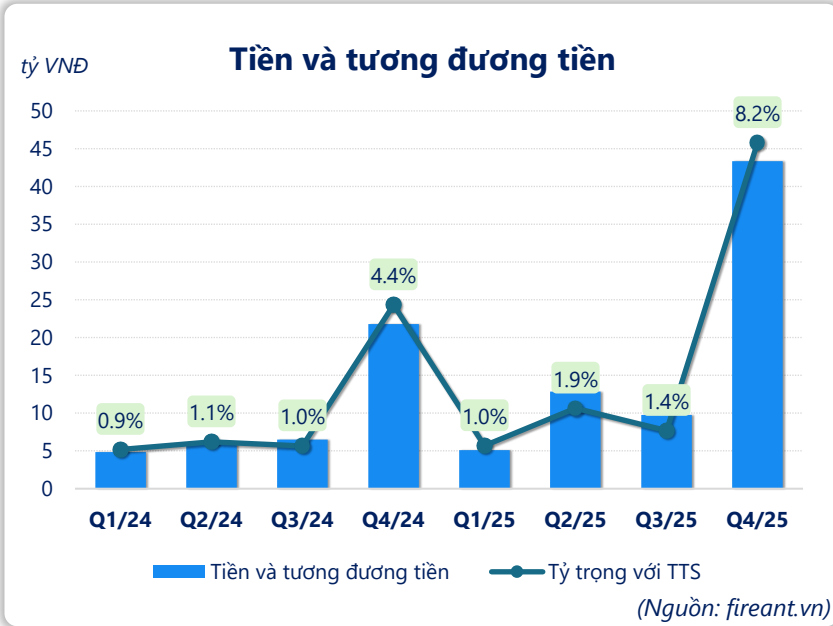
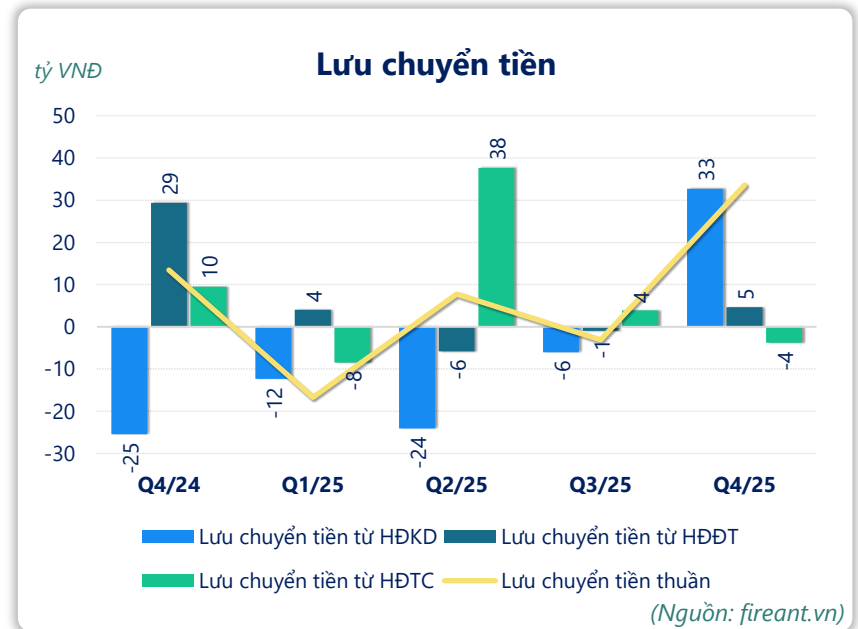
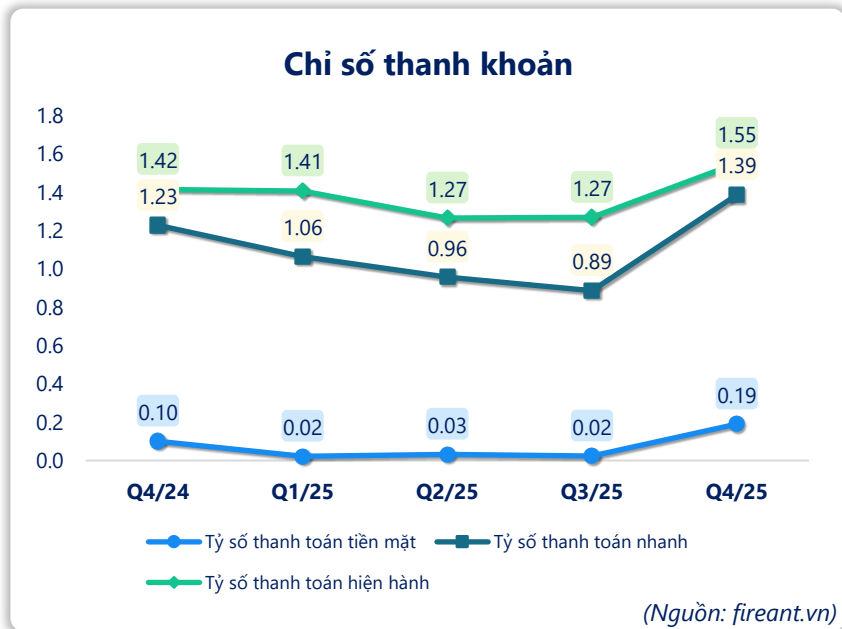
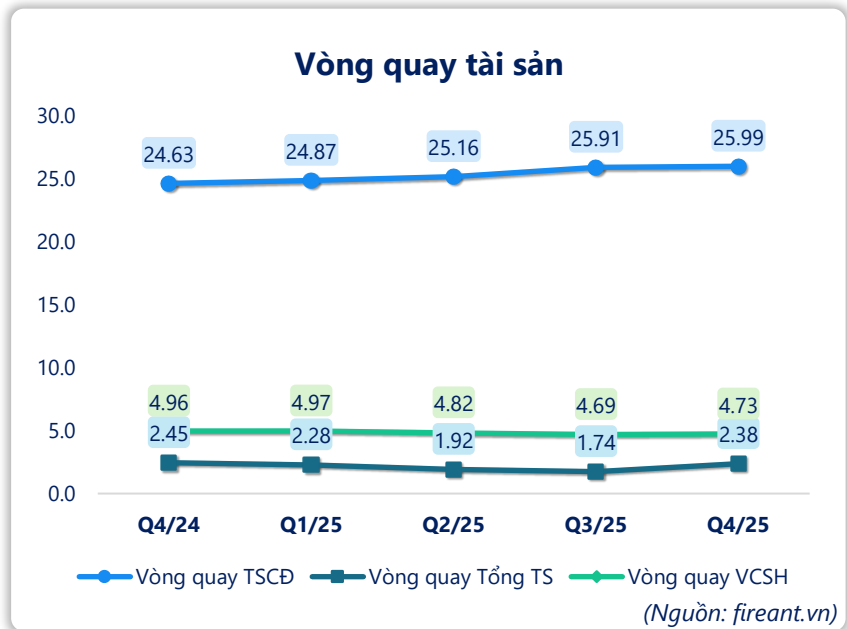
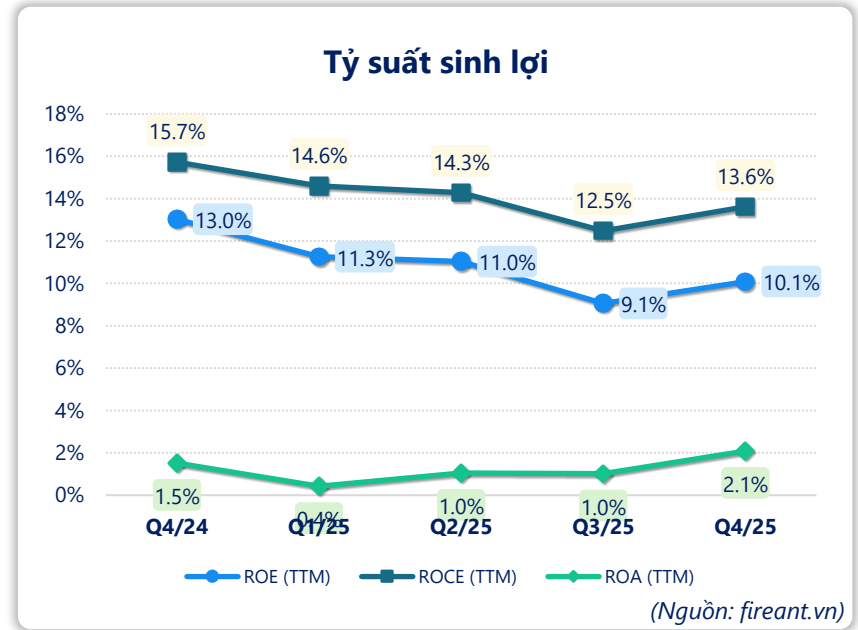
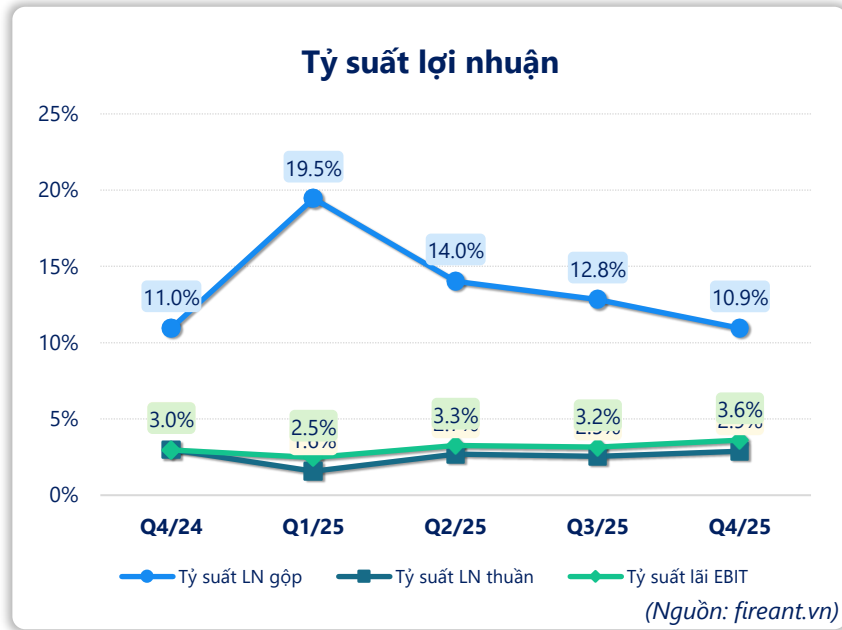
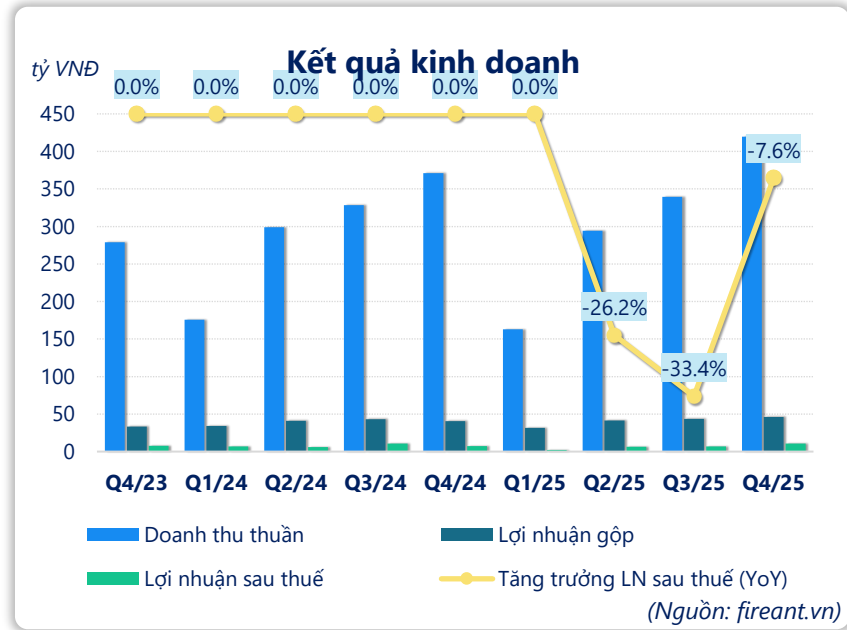


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		17,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		18,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,200
SL cổ phiếu LH		24,956,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)		25
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		432
P/E		16.6
EPS		1,039

	YTD	1T	3T	6T
BTV	26.3%	1.8%	33.1%	64.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	526	482	9.2%
Tài sản ngắn hạn	354	305	15.8%
Tiền và tương đương tiền	43.3	21.8	98.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.5	39.5	10.1%
Phải thu ngắn hạn	218	199	9.5%
Hàng tồn kho	37.7	40.5	-6.9%
Tài sản ngắn hạn khác	11.2	4.48	149%
Tài sản dài hạn	172	176	-2.4%
Phải thu dài hạn	1.44	1.53	-5.6%
Tài sản cố định	44.9	48.5	-7.3%
Bất động sản đầu tư	21.0	21.8	-3.8%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	64.4	63.9	0.9%
Tài sản dài hạn khác	40.2	13.7	194%
Lợi thế thương mại	0	26.8	-100%
Nợ phải trả	261	247	5.7%
Nợ ngắn hạn	228	214	6.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	119	89.4	32.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.2	30.2	-9.9%
Nợ dài hạn	33.0	32.6	1.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	265	235	12.8%
Vốn chủ sở hữu	265	235	12.8%
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	371	163	294	340	419
Giá vốn hàng bán	330	131	253	296	374
Lợi nhuận gộp	40.6	31.7	41.2	43.6	45.9
Doanh thu HĐTC	5.95	0.32	0.66	0.94	1.83
Chi phí TC	1.86	1.48	1.66	2.07	2.24
Chi phí lãi vay	1.30	1.46	1.69	2.07	2.24
LN trong công ty LKLD	-0.76	0	0.88	0.60	2.10
Chi phí bán hàng	16.3	20.3	18.6	18.0	20.7
Chi phí QLDN	16.6	7.69	14.6	16.4	14.8
LN thuần từ HĐKD	11.1	2.57	7.91	8.64	12.1
Lợi nhuận khác	-1.37	0.01	-0.02	0.00	0.79
LN trước thuế	9.70	2.57	7.89	8.64	12.9
Lợi nhuận sau thuế	7.28	2.15	6.30	6.81	10.7
LNST của CĐ cty mẹ	7.28	2.15	6.30	6.81	10.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-25.5	-12.3	-24.1	-6.05	32.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	29.3	4.07	-5.78	-0.94	4.62
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	9.54	-8.47	37.6	3.90	-3.79
Tiền đầu kỳ	6.48	21.8	5.10	12.9	9.76
Lưu chuyển tiền thuần	13.4	-16.7	7.75	-3.09	33.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0	0	0	-0.01
Tiền cuối kỳ	21.8	5.10	12.9	9.76	43.3

(Nguồn: fireant.vn)